THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 23/2017/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 22 tháng 6 năm 2017*

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TÂY NINH
ĐẾN Số: 2680
Ngày: 28/6/17
Chuyển: phối hợp

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 246/2006/QĐ-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã và ban hành Quy chế hoạt động bảo lãnh tín dụng, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư của Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 16 tháng 9 năm 2015;

Căn cứ Luật hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật hợp tác xã;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 246/2006/QĐ-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã và ban hành Quy chế hoạt động bảo lãnh tín dụng, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư của Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 246/2006/QĐ-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã, cụ thể như sau:

1. Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"**Điều 1**. Thành lập Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã (sau đây gọi tắt là Quỹ) trực thuộc Liên minh Hợp tác xã Việt Nam để hỗ trợ các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh, nâng cao năng suất, chất lượng hiệu quả hoạt động, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm, tăng thu nhập cho các hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã".

2. Khoản 2 Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"2. Hỗ trợ hoạt động các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thông qua các phương thức như sau:

a) Cho vay đầu tư;

b) Bảo lãnh tín dụng;

c) Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.".

3. Điều 4 được sửa đổi như sau:

"Điều 4. Phạm vi hỗ trợ của Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã

Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã thực hiện hỗ trợ hoạt động đầu tư mới, mở rộng năng lực sản xuất kinh doanh của các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã".

4. Khoản 1 Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"1. Vốn điều lệ của Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã do ngân sách nhà nước cấp từ nguồn chi đầu tư phát triển đến năm 2018 đạt 500 tỷ đồng và đến năm 2020 đạt 1000 tỷ đồng.

Việc tăng vốn điều lệ của Quỹ do Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề nghị của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.".

5. Điều 10 được sửa đổi như sau:

"Điều 10. Nguyên tắc tài chính đối với hoạt động của Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã

1. Hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, bảo toàn vốn và tự bù đắp chi phí quản lý.

2. Đối với phương thức cho vay:

a) Lãi suất cho vay đảm bảo bù đắp chi phí quản lý và phòng ngừa rủi ro phát sinh;

b) Mức vốn vay tối đa bằng 80% tổng mức đầu tư của dự án;

c) Thời hạn vay vốn tối đa là 5 năm;

d) Bảo đảm tiền vay: Trong trường hợp cụ thể, Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã quyết định hình thức bảo đảm tiền vay và phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

3. Đối với phương thức bảo lãnh tín dụng và hỗ trợ lãi suất sau đầu tư:

a) Phù hợp với khả năng nguồn lực tài chính của Quỹ;

b) Tự đảm bảo bù đắp chi phí trong hoạt động;

c) Thực hiện các quy định về đảm bảo an toàn vốn hoạt động.".

6. Sửa đổi khoản 4, khoản 5 và bổ sung khoản 6 vào Điều 11 như sau:

"4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm:

a) Bố trí dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách trung ương hàng năm để cấp vốn điều lệ cho Quỹ theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Quyết định này.

b) Thực hiện quản lý nhà nước đối với hoạt động của các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Quyết định này.

5. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm kiểm tra, giám sát các tổ chức tín dụng trong việc cho vay các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định tại Quyết định này.

6. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.".

Điều 2. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy chế hoạt động bảo lãnh tín dụng, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư của Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã".

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2017.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).KN 205

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Vương Đình Huệ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ
Hoạt động bảo lãnh tín dụng, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư của Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã

(Ban hành kèm theo Quyết định số 23/2017/QĐ-TTg ngày 22 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định hoạt động bảo lãnh tín dụng và hỗ trợ lãi suất sau đầu tư của Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã (sau đây gọi tắt là Quỹ) đối với các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định tại Quy chế này.

2. Đối tượng áp dụng

a) Liên minh Hợp tác xã Việt Nam;

b) Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã;

c) Các tổ chức tín dụng được thành lập và hoạt động theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng;

d) Các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định tại Luật hợp tác xã;

đ) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan trong quá trình thực hiện Quy chế này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, những cụm từ sau đây được hiểu như sau:

1. "Bảo lãnh tín dụng" là hình thức cấp tín dụng, theo đó bên bảo lãnh cam kết bằng văn bản với bên nhận bảo lãnh sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho bên được bảo lãnh khi bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết với bên nhận bảo lãnh. Bên được bảo lãnh phải nhận nợ và hoàn trả cho bên bảo lãnh số tiền đã được bên bảo lãnh trả thay.

2. "Bên bảo lãnh" là Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã trực thuộc Liên minh Hợp tác xã Việt Nam được thành lập, tổ chức và hoạt động theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. "Bên được bảo lãnh" là các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành, đáp ứng các điều kiện và quy định để được bảo lãnh tín dụng theo Quy chế này.

4. "Bên nhận bảo lãnh" là các tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và các văn bản quy phạm pháp luật khác liên quan.

5. "Hợp đồng bảo lãnh tín dụng" là thỏa thuận bằng văn bản giữa 03 bên gồm: Bên bảo lãnh, bên được bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh về việc bên bảo lãnh sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho bên được bảo lãnh khi bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ đã cam kết với bên nhận bảo lãnh.

6. "Chứng thư bảo lãnh" là cam kết bằng văn bản của bên bảo lãnh với bên nhận bảo lãnh về việc bên bảo lãnh sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho bên được bảo lãnh khi bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ, đúng hạn nợ vay đã cam kết với bên nhận bảo lãnh, phù hợp với quy định tại hợp đồng bảo lãnh.

7. "Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư" là việc Quỹ hỗ trợ một phần lãi suất cho các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã vay vốn của tổ chức tín dụng để đầu tư dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh, sau khi dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng và trả được nợ gốc cho tổ chức tín dụng theo quy định tại Quy chế này và hướng dẫn của Quỹ.

Chương II
HOẠT ĐỘNG BẢO LÃNH TÍN DỤNG

Điều 3. Đối tượng được bảo lãnh tín dụng

1. Đối tượng được Quỹ cấp bảo lãnh tín dụng là các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành, vay vốn trung hạn, dài hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng, có dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, kinh doanh; hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, địa bàn nông thôn (sau đây viết tắt là Dự án) và đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 4 Quy chế này.

2. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này, Hội đồng quản lý Quỹ ban hành danh mục cụ thể ngành nghề, lĩnh vực ưu tiên trong từng thời kỳ được Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Quy chế này.

Điều 4. Điều kiện để được bảo lãnh tín dụng

Các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được Quỹ xem xét, cấp bảo lãnh tín dụng cho các dự án vay vốn tại tổ chức tín dụng khi có đủ các điều kiện sau:

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc đối tượng được bảo lãnh tín dụng quy định tại Điều 3 Quy chế này.

2. Dự án vay vốn được Quỹ thẩm định và đánh giá là có hiệu quả, có khả năng hoàn trả vốn vay.

3. Có vốn chủ sở hữu tham gia trong quá trình thực hiện dự án tối thiểu 20% tổng vốn đầu tư dự án.

4. Tại thời điểm đề nghị bảo lãnh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là chủ đầu tư dự án không có nợ xấu tại các tổ chức tín dụng.

Điều 5. Phạm vi bảo lãnh tín dụng

1. Quỹ có thể cấp bảo lãnh tối đa 100% giá trị khoản vay của bên được bảo lãnh tại tổ chức tín dụng nhưng không vượt quá 80% tổng vốn đầu tư của dự án, không bao gồm vốn lưu động.

2. Bảo lãnh của Quỹ bao gồm nghĩa vụ trả nợ gốc, nợ lãi khoản vay của bên được bảo lãnh đối với tổ chức tín dụng, cụ thể:

a) Nghĩa vụ trả nợ gốc là khoản nợ gốc đến kỳ hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng hoặc theo hợp đồng tín dụng điều chỉnh thuộc phạm vi bảo lãnh của bên bảo lãnh mà bên được bảo lãnh không thanh toán hoặc không thanh toán được hoặc thanh toán không đầy đủ theo nghĩa vụ nợ đã cam kết và khoản nợ này đủ điều kiện để bên bảo lãnh trả nợ thay;

b) Nghĩa vụ thanh toán nợ lãi của khoản vay là số lãi trong hạn phát sinh tương ứng với số nợ gốc theo hợp đồng tín dụng hoặc theo hợp đồng tín dụng điều chỉnh đã ký kết giữa bên nhận bảo lãnh và bên được bảo lãnh vay vốn thuộc phạm vi bảo lãnh và được bên bảo lãnh chấp thuận trả nợ thay.

Điều 6. Thời hạn bảo lãnh tín dụng

Thời hạn bảo lãnh tín dụng được xác định phù hợp với thời hạn vay vốn đã thoả thuận giữa bên được bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh tại hợp đồng tín dụng và được quy định rõ trong hợp đồng bảo lãnh, chứng thư bảo lãnh ký kết giữa các bên liên quan theo quy định tại Quy chế này.

Điều 7. Giới hạn bảo lãnh tín dụng

1. Mức bảo lãnh tín dụng tối đa cho một khách hàng được bảo lãnh không vượt quá 15% vốn điều lệ thực có của Quỹ.

2. Tổng mức bảo lãnh tín dụng của Quỹ cho các bên được bảo lãnh tối đa không vượt quá vốn điều lệ thực có của Quỹ.

3. Đồng tiền sử dụng trong hợp đồng bảo lãnh tín dụng là đồng tiền Việt Nam (VND).

Điều 8. Phí của hoạt động bảo lãnh tín dụng

1. Các loại phí của hoạt động bảo lãnh tín dụng bao gồm:

a) Phí thẩm định hồ sơ bảo lãnh tín dụng được nộp cho Quỹ cùng với hồ sơ đề nghị bảo lãnh tín dụng;

b) Phí bảo lãnh tín dụng tính trên số tiền được bảo lãnh và thời hạn bảo lãnh. Thời hạn thu phí bảo lãnh được ghi trong hợp đồng bảo lãnh theo thoả thuận giữa Quỹ và bên được bảo lãnh, phù hợp với thời hạn bảo lãnh tín dụng.

2. Hội đồng quản lý Quỹ xem xét, quyết định mức thu phí theo quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp miễn phí, Giám đốc Quỹ trình Hội đồng quản lý Quỹ xem xét, quyết định đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 9. Hồ sơ đề nghị bảo lãnh tín dụng

1. Đơn xin bảo lãnh tín dụng của bên được bảo lãnh.

2. Các văn bản, tài liệu chứng minh bên được bảo lãnh có đủ các điều kiện được bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Điều 4 Quy chế này và các tài liệu khác có liên quan theo quy định của Quỹ.

3. Quỹ có trách nhiệm quy định cụ thể về thành phần hồ sơ đề nghị bảo lãnh tín dụng trong Quy chế hoạt động nghiệp vụ bảo lãnh tín dụng do Hội đồng quản lý Quỹ ban hành để thống nhất triển khai thực hiện.

Điều 10. Trình tự và thủ tục bảo lãnh tín dụng

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nhu cầu vay vốn để thực hiện dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh lập hồ sơ gửi tổ chức tín dụng để đề nghị được vay vốn theo quy định.

2. Tổ chức tín dụng thực hiện thẩm định các điều kiện vay vốn của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo cơ chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng theo quy định và xem xét ban hành văn bản chấp thuận cho vay.

3. Căn cứ hồ sơ vay vốn và văn bản chấp thuận cho vay của tổ chức tín dụng, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã lập hồ sơ đề nghị bảo lãnh theo quy định tại Điều 9 Quy chế này gửi Quỹ thẩm định các điều kiện bảo lãnh để quyết định việc bảo lãnh cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã vay vốn tổ chức tín dụng.

4. Quỹ có trách nhiệm thẩm định tính hợp pháp của các tài liệu, tính hiệu quả, khả năng hoàn trả vốn vay của Dự án do hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi đến. Quỹ xây dựng quy trình thẩm định theo nguyên tắc đảm bảo tính độc lập và phân định rõ ràng trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm liên đới giữa khâu thẩm định và quyết định bảo lãnh tín dụng.

Thời gian thẩm định của Quỹ tối đa là 30 ngày làm việc kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ. Trường hợp thời gian thẩm định hồ sơ bảo lãnh vượt quá quy định trên, Quỹ phải có văn bản thỏa thuận thống nhất với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã về việc kéo dài thời gian thẩm định.

5. Chậm nhất sau 35 ngày làm việc kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ xin bảo lãnh tín dụng hợp lệ, Quỹ phải ban hành quyết định bảo lãnh tín dụng:

a) Trường hợp chấp thuận bảo lãnh, Quỹ và hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã ký hợp đồng bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Điều 11 Quy chế này và phát hành Chứng thư bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Điều 12 Quy chế này.

b) Trường hợp không chấp thuận bảo lãnh, Quỹ phải thông báo bằng văn bản cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và giải thích rõ lý do không chấp thuận.

6. Sau khi nhận được Chứng thư bảo lãnh tín dụng, trong vòng 10 ngày làm việc, tổ chức tín dụng xem xét, quyết định ký hợp đồng tín dụng với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 11. Hợp đồng bảo lãnh tín dụng

1. Hợp đồng bảo lãnh tín dụng do 03 bên gồm: Quỹ, bên được bảo lãnh và tổ chức tín dụng cho vay vốn thoả thuận, bao gồm các nội dung sau:

a) Tên, địa chỉ của Quỹ, bên được bảo lãnh và tổ chức tín dụng cho vay vốn;

b) Địa điểm, thời điểm ký hợp đồng bảo lãnh tín dụng;

c) Nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi vay phát sinh theo hợp đồng tín dụng;

d) Thời hạn hiệu lực của hợp đồng bảo lãnh tín dụng;

đ) Mục đích, nội dung bảo lãnh tín dụng;

e) Điều kiện thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;

g) Biện pháp bảo đảm bảo lãnh, giá trị tài sản bảo đảm;

h) Quyền và nghĩa vụ của các bên;

i) Thoả thuận về các nguyên tắc xử lý trong trường hợp Quỹ thực hiện trả nợ thay (gồm lãi suất, thời hạn và các nội dung khác liên quan) cho bên được bảo lãnh phù hợp quy định của pháp luật hiện hành;

k) Thoả thuận về giải quyết tranh chấp phát sinh giữa các bên liên quan;

l) Những thoả thuận khác phù hợp quy định của pháp luật.

2. Khi có sự thay đổi các điều khoản trong hợp đồng tín dụng, bên được bảo lãnh có trách nhiệm thông báo cho Quỹ và bên nhận bảo lãnh xem xét chấp thuận việc điều chỉnh hợp đồng bảo lãnh. Hợp đồng bảo lãnh được sửa đổi, bổ sung hoặc huỷ bỏ khi các bên có liên quan thoả thuận, quyết định trên cơ sở đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật hiện hành về bảo lãnh tín dụng, về giao dịch bảo đảm và các quy định khác liên quan.

Điều 12. Chứng thư bảo lãnh

1. Bảo lãnh tín dụng của Quỹ phải được thực hiện bằng văn bản dưới hình thức Chứng thư bảo lãnh.

2. Nội dung của Chứng thư bảo lãnh bao gồm:

a) Tên, địa chỉ của Quỹ, tổ chức tín dụng cho vay vốn, bên được bảo lãnh;

b) Ngày phát hành chứng thư bảo lãnh; nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi vay phát sinh theo hợp đồng tín dụng;

c) Điều kiện thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh; các trường hợp từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;

d) Thời hạn hiệu lực của chứng thư bảo lãnh;

đ) Ngoài các nội dung nêu trên, chứng thư bảo lãnh có thể có các nội dung khác như quyền, nghĩa vụ các bên, giải quyết tranh chấp và các thoả thuận khác.

3. Chứng thư bảo lãnh được sửa đổi, bổ sung hoặc huỷ bỏ khi các bên có liên quan thoả thuận, thống nhất.

Điều 13. Biện pháp bảo đảm cho hoạt động bảo lãnh vay vốn

Quỹ và Bên được bảo lãnh thỏa thuận sử dụng tài sản hiện có hoặc tài sản hình thành trong tương lai của Dự án được bảo lãnh, hoặc tài sản của bên thứ ba để thực hiện các biện pháp bảo đảm cho việc bảo lãnh vay vốn tại Quỹ theo quy định của pháp luật hiện hành. Trường hợp miễn tài sản bảo đảm, Giám đốc Quỹ trình Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ xem xét, quyết định đối

với từng trường hợp cụ thể và chịu trách nhiệm về việc quyết định của mình. Hội đồng quản lý Quỹ ban hành quy chế quy định cụ thể về các trường hợp được miễn tài sản bảo đảm.

Điều 14. Quyền và nghĩa vụ của Bên bảo lãnh

1. Bên bảo lãnh có quyền:

a) Yêu cầu bên được bảo lãnh cung cấp các giấy tờ, tài liệu liên quan và chứng minh đủ điều kiện được bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Điều 4 Quy chế này;

b) Đề nghị tổ chức tín dụng cho vay vốn thu hồi nợ trước hạn và chấm dứt việc giải ngân cho vay khi phát hiện thấy bên được bảo lãnh có những dấu hiệu vi phạm pháp luật liên quan đến hoạt động bảo lãnh hoặc vi phạm hợp đồng bảo lãnh tín dụng;

c) Thực hiện quyền của bên bảo lãnh theo cam kết với bên nhận bảo lãnh và bên được bảo lãnh;

d) Có quyền từ chối bảo lãnh tín dụng đối với bên được bảo lãnh không phải là đối tượng hoặc không đủ điều kiện theo quy định tại Quy chế này;

đ) Có quyền từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định tại khoản 4 Điều 17 Quy chế này;

e) Yêu cầu bên được bảo lãnh nhận nợ bắt buộc và hoàn trả số tiền Quỹ đã trả thay, xử lý tài sản bảo đảm bảo lãnh theo quy định;

g) Khởi kiện theo quy định của pháp luật khi Bên được bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh vi phạm nghĩa vụ cam kết;

h) Các quyền khác theo thoả thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Bên bảo lãnh có nghĩa vụ:

a) Thực hiện thẩm định phương án tài chính và phương án trả nợ của Dự án do bên được bảo lãnh gửi đến;

b) Phối hợp với tổ chức tín dụng cho vay vốn kiểm tra, giám sát quá trình sử dụng vốn và hoàn trả nợ của bên được bảo lãnh;

c) Thực hiện nghĩa vụ của bên bảo lãnh theo cam kết với bên nhận bảo lãnh và bên được bảo lãnh;

d) Quản lý, kiểm tra giám sát việc sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay của khách hàng;

đ) Chuyển giao quyền tiếp nhận và xử lý tài sản bảo đảm bảo lãnh trong trường hợp Quỹ từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;

e) Cung cấp thông tin và báo cáo định kỳ, đột xuất cho các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định;

g) Các nghĩa vụ khác theo thoả thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của bên nhận bảo lãnh

1. Bên nhận bảo lãnh có quyền:

a) Yêu cầu Quỹ thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết với bên nhận bảo lãnh và bên được bảo lãnh và các thoả thuận khác có liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành;

b) Yêu cầu Quỹ thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh khi bên được bảo lãnh không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ;

c) Yêu cầu Quỹ chuyển giao quyền tiếp nhận và xử lý tài sản bảo đảm bảo lãnh trong trường hợp Quỹ từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;

d) Khởi kiện theo quy định của pháp luật khi các bên vi phạm các thoả thuận trong hợp đồng bảo lãnh và chứng thư bảo lãnh;

đ) Các quyền khác theo thoả thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Bên nhận bảo lãnh có nghĩa vụ:

a) Thực hiện nghĩa vụ của tổ chức tín dụng cho vay đối với khách hàng theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật dân sự và các văn bản quy định của pháp luật hiện hành có liên quan;

b) Kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay, tài sản hình thành từ vốn vay, việc hoàn trả nợ vay của bên được bảo lãnh để đảm bảo việc sử dụng vốn, tài sản hình thành từ vốn vay đúng mục đích, hoàn trả nợ vay theo đúng cam kết tại hợp đồng tín dụng;

c) Cung cấp cho Quỹ đầy đủ hồ sơ chứng minh việc giải ngân vốn vay; kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay và tài sản hình thành từ vốn vay của bên được bảo lãnh khi yêu cầu Quỹ thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;

d) Bên nhận bảo lãnh chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ giải ngân vốn vay theo đúng quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm về kết quả và kết luận kiểm tra, kiểm soát trong quá trình giải ngân và sử dụng vốn vay của bên được bảo lãnh;

đ) Giám sát chặt chẽ nguồn thu của bên được bảo lãnh để thu nợ. Trường hợp bên được bảo lãnh không trả được nợ do gặp khó khăn bất khả kháng trong sản xuất kinh doanh, áp dụng các biện pháp như điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ cho bên được bảo lãnh hoặc các biện pháp khác phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành. Trường hợp áp dụng các biện pháp này, bên nhận bảo lãnh phối hợp với bên bảo lãnh để xử lý;

e) Có ý kiến bằng văn bản trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của bên bảo lãnh. Quá thời hạn này, bên nhận bảo lãnh không có văn bản gửi bên bảo lãnh thì được coi là chấp thuận việc từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của bên bảo lãnh;

g) Trong trường hợp chấp thuận việc từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh có trách nhiệm giao lại chứng thư bảo lãnh; đồng thời nhận lại tài sản bảo đảm và (hoặc) các giấy tờ liên quan đến tài sản bảo đảm để bên bảo lãnh thanh lý hợp đồng bảo lãnh với bên được bảo lãnh;

h) Cung cấp thông tin, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình thực hiện cho vay có bảo lãnh tới các cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

i) Các nghĩa vụ khác theo thoả thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 16. Quyền và nghĩa vụ của bên được bảo lãnh

1. Bên được bảo lãnh có quyền:

a) Yêu cầu Quỹ, tổ chức tín dụng cho vay vốn thực hiện các cam kết trong hợp đồng bảo lãnh tín dụng, chứng thư bảo lãnh đã ký kết;

b) Khởi kiện theo quy định của pháp luật khi Quỹ vi phạm nghĩa vụ đã cam kết;

c) Từ chối các yêu cầu của Quỹ không đúng với thỏa thuận trong hợp đồng bảo lãnh;

d) Các quyền khác theo thoả thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Bên được bảo lãnh có nghĩa vụ:

a) Cung cấp đầy đủ, kịp thời, trung thực các thông tin và tài liệu liên quan đến Dự án hoặc khoản vay theo yêu cầu của Quỹ, tổ chức tín dụng cho vay vốn và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, tài liệu đã cung cấp;

b) Chịu sự kiểm tra, giám sát của Quỹ và tổ chức tín dụng cho vay vốn;

c) Thực hiện đầy đủ các cam kết trong hợp đồng bảo lãnh tín dụng, sử dụng vốn vay đúng mục đích;

d) Phải bồi hoàn đầy đủ cho Quỹ về những khoản nợ, lãi và chi phí phát sinh mà Quỹ đã trả thay;

đ) Các nghĩa vụ khác theo thoả thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 17. Thực hiện cam kết bảo lãnh

1. Khi đến hạn bên được bảo lãnh không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ, tổ chức tín dụng cho vay vốn phải xác định rõ nguyên nhân không trả được nợ và áp dụng các biện pháp thu hồi nợ theo quy định.

2. Tổ chức tín dụng cho vay vốn có trách nhiệm áp dụng mọi biện pháp để thu hồi nợ (bao gồm cả điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ); trường hợp sau khi áp dụng các biện pháp thu hồi nợ mà bên được bảo lãnh vẫn không trả được nợ, tổ chức tín dụng cho vay vốn phải thông báo bằng văn bản cho Quỹ.

3. Sau khi nhận được thông báo, Quỹ thẩm tra lại tình hình trả nợ, các bằng chứng về việc tổ chức tín dụng cho vay vốn đã thực hiện để thu hồi nợ, trên cơ sở đó xem xét quyết định việc thực hiện trả nợ cho tổ chức tín dụng cho vay vốn thay cho Bên được bảo lãnh theo phần nghĩa vụ cam kết bảo lãnh của mình.

4. Quỹ được từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trong trường hợp:

a) Tổ chức tín dụng cho vay vốn vi phạm quy định pháp luật về quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng trong quá trình cấp tín dụng cho bên được bảo lãnh;

b) Bên được bảo lãnh sử dụng vốn vay, tài sản hình thành vốn vay không đúng mục đích đã ghi trong hợp đồng tín dụng mà tổ chức tín dụng cho vay vốn không thực hiện kiểm tra, giám sát hoặc kiểm tra giám sát không kịp thời theo quy định của pháp luật dẫn đến việc sử dụng vốn vay, tài sản hình thành từ vốn vay không đúng mục đích ghi trong hợp đồng tín dụng.

Điều 18. Nhận nợ và bồi hoàn bảo lãnh

1. Bên được bảo lãnh có trách nhiệm nhận nợ bắt buộc và hoàn trả Quỹ số tiền Quỹ đã trả thay cho tổ chức tín dụng cho vay vốn. Sau khi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, Quỹ yêu cầu bên được bảo lãnh nhận nợ đối với số tiền đã trả thay với lãi suất tối đa bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn của hợp đồng

tín dụng đã ký kết giữa bên được bảo lãnh và tổ chức tín dụng. Quỹ căn cứ vào hợp đồng bảo lãnh, chứng thư bảo lãnh để quyết định thời hạn cho vay bắt buộc, kỳ hạn trả nợ, lãi suất cho vay áp dụng cho khoản trả thay.

2. Trường hợp bên được bảo lãnh không thanh toán được khoản nợ vay bắt buộc khi đến hạn, Quỹ được quyền áp dụng các biện pháp để thu hồi nợ đã trả thay hoặc xử lý tài sản bảo đảm bảo lãnh hoặc có quyền yêu cầu lên Toà án kinh tế thực hiện các thủ tục phá sản doanh nghiệp hoặc khởi kiện bên được bảo lãnh ra Tòa án theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 19. Chấm dứt nghĩa vụ bảo lãnh tín dụng

Nghĩa vụ bảo lãnh tín dụng của bên bảo lãnh chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Bên được bảo lãnh đã thực hiện trả nợ đầy đủ đối với tổ chức tín dụng cho vay vốn.

2. Quỹ đã thực hiện xong nghĩa vụ bảo lãnh theo hợp đồng bảo lãnh hoặc chứng thư bảo lãnh với tổ chức tín dụng cho vay vốn.

3. Việc bảo lãnh vay vốn được huỷ bỏ hoặc thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác khi có thoả thuận của các bên có liên quan.

4. Thời hạn hiệu lực của bảo lãnh tín dụng đã hết.

5. Tổ chức tín dụng cho vay vốn đồng ý miễn thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Quỹ hoặc nghĩa vụ bảo lãnh chấm dứt theo quy định của pháp luật.

6. Theo thoả thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 20. Phân loại nợ, trích khoản dự phòng rủi ro và xử lý rủi ro

1. Phân loại nợ.

Quỹ thực hiện phân loại nợ đối với các khoản đã trả nợ thay cho bên được bảo lãnh (khách hàng phải nhận nợ bắt buộc) theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với các tổ chức tín dụng.

2. Trích lập dự phòng rủi ro: Quỹ thực hiện trích lập dự phòng rủi ro vào chi phí như sau:

a) Trích lập dự phòng rủi ro chung bằng 0,75%/năm tính trên số dư nợ tổ chức tín dụng cho khách hàng vay được Quỹ cam kết bảo lãnh tại thời điểm trích lập;

b) Căn cứ kết quả phân loại nợ và kết quả thu chi tài chính hàng năm của Quỹ, Quỹ thực hiện trích lập dự phòng rủi ro cụ thể cho những khoản đã trả nợ thay cho bên được bảo lãnh, mức trích tối đa không quá số phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định đối với các tổ chức tín dụng.

3. Số tiền thu hồi được từ các khoản bảo lãnh đã được xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm được hạch toán vào thu nhập khác của Quỹ theo quy định.

4. Quỹ được sử dụng khoản dự phòng rủi ro để bù đắp các khoản nợ cho vay bắt buộc khi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho khách hàng mà không thu hồi được nợ. Cuối năm, nếu không sử dụng hết khoản dự phòng rủi ro, số dư của khoản dự phòng rủi ro được chuyển sang năm tiếp theo.

5. Hội đồng quản lý Quỹ ban hành quy chế trích, quản lý và sử dụng khoản dự phòng rủi ro.

Chương III
HỖ TRỢ LÃI SUẤT SAU ĐẦU TƯ

Điều 21. Đối tượng được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

1. Đối tượng được Quỹ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.

a) Các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành, có dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, kinh doanh; hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, địa bàn nông thôn vay vốn từ các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật, đã trả nợ gốc đầy đủ cho các tổ chức tín dụng và đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Điều 22 Quy chế này;

b) Căn cứ quy định tại tiết a khoản này, Hội đồng quản lý Quỹ ban hành danh mục cụ thể ngành nghề, lĩnh vực ưu tiên trong từng thời kỳ được Quỹ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư theo quy định tại Quy chế này.

2. Dự án được xác định thuộc đối tượng được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư tại thời điểm có quyết định phê duyệt dự án lần đầu của cơ quan có thẩm quyền.

3. Các dự án không thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư:

a) Dự án đã được hỗ trợ tài chính từ các chương trình mục tiêu, chương trình có nguồn gốc từ ngân sách, các Quỹ có nguồn vốn hoạt động có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước (chi phí vay vốn) dưới mọi hình thức;

b) Dự án thay đổi chủ đầu tư;

c) Dự án vay vốn theo các chương trình mục tiêu sử dụng vốn nước ngoài của các tổ chức tín dụng.

Điều 22. Điều kiện để được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

1. Dự án thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 21 Quy chế này.

2. Được Quỹ thẩm định và ký kết hợp đồng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư theo quy định tại Quy chế hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đã được Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt.

3. Dự án đầu tư đã hoàn thành, đưa vào sử dụng và đã hoàn trả được nợ gốc đối với các tổ chức tín dụng theo quy định tại Quy chế này và hướng dẫn của Quỹ.

Điều 23. Nguyên tắc xác định và cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

1. Các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là chủ đầu tư các dự án chỉ được nhận hỗ trợ lãi suất sau đầu tư sau khi đã trả nợ vay vốn đầu tư (nợ gốc) cho tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam. Căn cứ theo số nợ gốc thực trả của các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, Quỹ cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tối đa mỗi quý một lần trong năm.

2. Tổng mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư được tính trên tổng số nợ gốc thực trả, đúng hạn theo hợp đồng tín dụng đã ký với tổ chức tín dụng, nhưng không vượt quá 80% tổng vốn đầu tư ban đầu của dự án theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền (không bao gồm vốn lưu động).

3. Các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đối với các khoản nợ gốc quá hạn, nợ trả trong thời gian gia hạn nợ. Đối với những khoản vay trả trước hạn, mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư được tính theo thời hạn thực vay của khoản vay đó.

Điều 24. Mức lãi suất hỗ trợ sau đầu tư

1. Mức lãi suất hỗ trợ sau đầu tư tối đa của Quỹ đối với các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bằng chênh lệch giữa lãi suất cho vay thương mại và lãi suất cho vay ưu đãi của Quỹ. Lãi suất cho vay thương mại được xác định trên cơ sở mức lãi suất cho vay thấp nhất trong khung lãi suất cho vay trung và dài hạn đối với lĩnh vực sản xuất kinh doanh thông thường của các ngân hàng thương mại nhà nước (nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ) và các ngân hàng thương mại cổ phần (nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố định kỳ.

2. Căn cứ nguyên tắc xác định mức lãi suất hỗ trợ sau đầu tư tối đa quy định tại khoản 1 Điều này, Hội đồng quản lý Quỹ xem xét, ban hành Quyết định mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cụ thể trong từng thời kỳ, phù hợp với năng lực tài chính của Quỹ và mục tiêu hỗ trợ các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 25. Nguồn thực hiện hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

Nguồn thực hiện hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ chênh lệch thu - chi của Quỹ hàng năm (không sử dụng ngân sách nhà nước) và do Hội đồng Quản lý Quỹ quyết định. Quỹ hạch toán và theo dõi riêng nguồn này để thực hiện hỗ trợ lãi suất sau đầu tư. Cuối năm, nếu không sử dụng hết nguồn này, số dư còn lại được chuyển sang năm tiếp theo để Quỹ thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư theo quy định tại Quy chế này và hướng dẫn của Quỹ.

Điều 26. Quản lý hoạt động hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

1. Quỹ xây dựng quy chế hỗ trợ lãi suất sau đầu tư (trong đó bao gồm tiêu chí thẩm định và quy trình ký kết hợp đồng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư) cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật tại Quyết định này và các văn bản quy phạm pháp luật khác liên quan, trình Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt, quyết định.

2. Quỹ có trách nhiệm thực hiện theo đúng quy chế hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đã được Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc vi phạm quy chế dẫn đến thất thoát ngân sách nhà nước.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 27. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Thực hiện vai trò quản lý nhà nước về tài chính đối với hoạt động bảo lãnh tín dụng và hỗ trợ lãi suất sau đầu tư của Quỹ.

2. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan và Liên minh Hợp tác xã Việt Nam ban hành cơ chế chính sách sửa đổi, bổ sung hoạt động bảo lãnh tín dụng và hỗ trợ lãi suất sau đầu tư của Quỹ theo quy định tại Quy chế này.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn Quỹ triển khai thực hiện hoạt động bảo lãnh tín dụng và hỗ trợ lãi suất sau đầu tư theo quy định tại Quy chế này.

4. Định kỳ hàng năm, trên cơ sở báo cáo của Quỹ, chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam và các bộ, ngành có liên quan đánh giá tình hình hoạt động của Quỹ, trong đó có hoạt động bảo lãnh tín dụng và hỗ trợ lãi suất sau đầu tư của Quỹ.

Điều 28. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ, hoạt động ngân hàng; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các tổ chức tín dụng thực hiện các hoạt động liên quan đến bảo lãnh tín dụng và hỗ trợ lãi suất sau đầu tư theo quy định tại Quy chế này và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách, tổ chức triển khai thực hiện các nội dung quy định tại Quy chế này.

Điều 29. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Cân đối, bố trí dự toán chi đầu tư phát triển hàng năm để cấp vốn điều lệ cho Quỹ theo quy định.

2. Phối hợp với các bộ, ngành có liên quan trong việc triển khai thực hiện Quy chế này theo quy định của pháp luật.

Điều 30. Trách nhiệm của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam

1. Quản lý và tổ chức điều hành, kiểm tra, giám sát các hoạt động theo quy định tại Quy chế này.

2. Phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành có liên quan trong việc tổ chức, triển khai thực hiện Quy chế này theo quy định của pháp luật.

Điều 31. Trách nhiệm của Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã

1. Tổ chức, triển khai thực hiện Quy chế này theo quy định của pháp luật.

2. Xây dựng và trình Hội đồng quản lý Quỹ hướng dẫn các hoạt động bảo lãnh tín dụng, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư theo quy định tại Quy chế này.

3. Báo cáo định kỳ hàng quý và đột xuất với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam và các cơ quan có liên quan theo quy định của pháp luật về kết quả và tình hình hoạt động của Quỹ, kiến nghị những giải pháp tháo gỡ khó khăn trong hoạt động của Quỹ; kiến nghị bổ sung, sửa đổi cơ chế chính sách cho hoạt động của Quỹ.

Điều 32. Điều khoản thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy chế này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Vương Đình Huệ